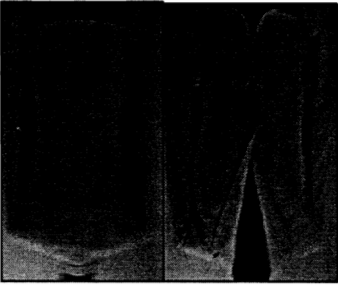


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式：G15-069.070B		款式說明：男裝上衣		制表人：阿草		日期：2015/01/26		文件編號：	
參考雷同款式：		生產車縫時間：3705 特車組時間：547 總時間：4252 生產出數：7.77 特車組出數：52.7 IE 總出數：6.77							
照片									
生產線主管意見與建議：		初步審核出數：							
總經理核實與建議：		核實出數：							
臺北公司最後核定與說明：		最後核定出數：							

PPIC 主管：

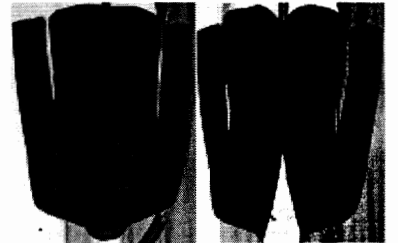
(Handwritten signature)



Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
01	肩縫, 門襟及胸襟縫	Là méch vai+nếp TT+ là méch ly ngực	C		手縫	35	289.1	823
02	前片划号*2	Sd ly TT*2	C		手工	30	247.8	960
03	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C		手工	30	247.8	960
04	车前腰褶*2	May ly eo*2	B		平车	45	394.7	640
05	合门襟暗线	Can chắp nếp	B		专车	67	587.6	430
06	门襟切半边缘分	Chém sửa lộn nếp, cắt ly TT	C		平车	52	429.5	554
07	门襟压倒边明线	Mí nếp tăng cường	B		平车	52	456.0	554
08	烫门襟及前下摆烫折	Là nếp, gấu TT	B		手烫	30	263.1	960
09	前切开暗线	Can chắp sườn trước	B		平车	45	394.7	640
10	前切开, 腰褶烫开股	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch t	B		手烫	46	403.4	626
11	开袋记号*3	SD bô túi trước*3	C		手工	38	313.9	758
12	胸袋划号*1	SD coi túi ngực*1	C		手工	7	57.8	4114
13	胸袋条固定两头	Chấn coi túi ngực 2 đầu, lộn*1	B		专车	24	210.5	1200
14	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B		平车	7	61.4	4114
15	胸袋条烫折	Là gập coi túi ngực *1	B		手烫	7	61.4	4114
16	胸袋牌明线1/4*1	Điêu coi túi ngực 1/4*1	B		平车	15	131.6	1920
17	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B		平车	5	43.9	5760
18	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A		平车	50	465.0	576
19	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B		专车	36	315.7	800
20	烫贴接袋布压明线	Mí dập lót túi*2	B		平车	28	245.6	1029
21	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C		手工	25	206.5	1152
22	前袋口固定两端*2	Chấn túi 2 đầu trước*2	A		平车	40	372.0	720
23	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B		手烫	17	149.1	1694
24	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, can lót túi, ghim lót 2 đoạn	A		平车	76	706.8	379
25	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B		平车	22	192.9	1309
26	车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B		拷克	45	394.7	640
27	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B		平车	36	315.7	800
28	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B		平车	27	236.8	1067
29	肩边缝暗线(对格)	Can chắp sườn+vai	B		平车	94	824.4	306
30	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B		挑脚	25	219.3	1152
31	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B		手烫	36	315.7	800
32	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B		平车	25	219.3	1152
33	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B		平车	48	421.0	600
34	上袖暗线	Tra tay	A		平车	115	1,069.5	250
35	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B		专车	30	263.1	960
36	上领暗线托肩布固定肩缝	Tra cổ, ghim dập ngực cầu vai	A		平车	117	1,088.1	246
37	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B		手烫	25	219.3	1152
38	领圈人字缝	Điêu vòng cổ (mây can sai)	A		人字车	45	418.5	640
39	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B		拷克	44	385.9	655
40	里上袖拷五线	Tra tay lót	A		拷克	82	762.6	351
41	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A		平车	45	418.5	640
42	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B		平车	40	350.8	720
43	袖笼车棉牵条	May ken vai	B		平车	36	315.7	800
44	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C		手工专车	45	371.7	640
45	合袖口暗线及固定*5	Lồng lót gấu tay, ghim *5	A		平车	101	939.3	285
46	袖笼圈面里固定(下段)	Ghim vòng nách chính lót	A		平车	74	688.2	389
47	袖笼固定*6	Ghim giằng vòng nách *6	B		平车	15	131.6	1920
48	合下摆暗线夹固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A		平车	72	669.6	400
49	合后叉暗线及后叉摆脚压线一段及	Lồng lót sê sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn	A		平车	90	837.0	320
50	翻整全件	Lộn áo	C		手工	35	289.1	823
51	后叉压明线	Mí sê sau	B		平车	30	263.1	960
52	中领单针明线	Điêu chân cổ 1 kim	B		平车	30	263.1	960
53	钮门记号*3	SD bô khuy nép *3	C		手工专车	21	173.5	1371
54	锁眼*3, 锁眼打结	Đánh khuy*3, di bọ*3	B		专车	48	421.0	600
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	90	743.4	320

đoạn	Mã công	工段名稱	Tên công đoạn	等級	Cấp	合縫記号	使用機器	Thời gian	Đơn vị	金額	日產量
A01	A01	縫蓋機暗線*2	Can chập nắp túi (bìa mẫu)*2	B				35	专車	308.0	823
			Sửa lộn nắp túi*2	C				36	手工	298.8	800
			Là nắp túi*2	B				30	手燙	264.0	960
			SD miêng nắp túi*2	C				7	平車	58.1	414
A05	A05	縫蓋切合口*2	Chém miêng nắp túi*2	C				7	平車	58.1	414
B01	B01	挂面开袋记号*3及划边	SD bổ túi dập nếp*3, xung quanh dập	C				36	手工	297.4	800
			Là gấp dập tam giác*2	B				21	手燙	184.2	1371
			SD dập tam giác*2	C				7	手工	57.8	414
			Can khuy, may khuy*2	B				12	平車	105.2	2400
B05	B05	鈕半固定三角型*2	Mí chần khuy*2	B				15	平車	131.6	1920
			Ghim khuy vào dập tam giác*2, sd	B				11	平車	96.5	2618
			Là méch túi dập nếp*3	B				24	手燙	210.5	1200
			Bổ túi bằng máy dập nếp*3	B				54	专車	473.6	533
B09	B09	里开袋(小挂面袋)*1	May túi dập nếp nhỏ*1	A				40	平車	372.0	720
			Bổ túi bằng máy dập nếp*2, coi túi*2	B				36	专車	315.7	800
			Bổ túi bằng tay dập nếp*2	C				23	手工	190.0	1252
			Chần, túi 2 đầu	A				38	平車	353.4	758
B13	B13	燙挂面袋*2	Là miêng túi*3	B				21	手燙	184.2	1371
			Can lót túi, ghim dập tam giác*2, ghim l	A				60	平車	558.0	480
			VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B				68	拷克	596.4	424
			Diều trang trí 2 đầu túi*2*3	B				51	专車	447.3	565
B17	B17	车商标及固定尺码标	Mí dán mác chỉnh dập nếp, đặt mác cỡ	B				23	平車	201.7	1252
			Diều mác dập nếp (má can sai)	B				25	入字车	219.3	1152
			Can dập nếp vào lốt, cuốn viền	B				78	平車	684.1	369
			Diều dập nếp bỏ mũi	B				75	跳脚	657.8	384
B21	B21	挂面燙滾边	Là viền dập nếp	B				23	手燙	201.7	1252
C01	C01	后片划号*2	SD TS *2	C				25	手工	207.5	1152
			Can chập giữa sau	B				32	平車	281.6	900
			Chần sê 2 bên + lộn	B				30	平車	264.0	960
			Là rẽ giữa sau + gấu TS+ méch vn TS	B				31	手燙	272.8	929
D01	D01	袖子划号	SD tay*4	C				40	手工	330.4	720
			Can chập sườn tay	B				48	平車	421.0	600
			May sê tay + lộn	B				27	平車	236.8	1067
			Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay	B				37	手燙	324.5	778
D05	D05	钮门记号*4*2	SD bổ khuy tay*4*2	C				28	手工专車	231.3	1029
			Dành khuy*4*2, di bộ*4*2	B				72	专車	631.4	400
			May sê tay + lộn (sau khi bỏ khuy)	B				43	平車	377.1	670
			Quay tròn tay	B				42	平車	368.3	686
D09	D09	袖底縫开股燙	Là rẽ quây tròn tay	B				26	手燙	228.0	1108
			May dùm tay	B				13	平車	114.0	2215
E01	E01	领子划線	SD cổ	C				17	手工	141.1	1694
			Can điều sống cổ zíc zắc	B				30	平車	264.0	960
			Là sống cổ	B				17	手燙	149.6	1694
			Chần cổ 2 đầu sửa lộn	B				25	平車	220.0	1152
E05	E05	领座划号*1	SD chần cổ*1	C				10	手工	83.0	2880
			Tra chần cổ	A				30	平車	279.0	960
			Là rẽ chần cổ	B				9	手燙	79.2	3200
			Mí chần cổ 1/16	B				15	平車	132.0	1920
E09	E09	领口划号	SD miêng cổ	B					手工	88.0	2880

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
	里布	Lót						
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	19	167.2	1516
F02	里后中固定活折及固定边缝标	Ghim lỵ giữa sau lót, chận sê lót, ghim n	B		平车	41	360.8	702
F03	车锁链织带划号含剪及打结*2	May dây giằng nạch, cắt, SD, buộc	B		平车	21	184.8	1371
F04	袖笼贴划号*2	SD dập vòng nạch*2	B		手工	10	88.0	2880
F05	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giằng nạch *2	B		平车	12	105.6	2400
F06	袖笼贴车滚边	Cuốn viền dập nạch	B		喇叭	27	237.6	1067
F07	里边缝固定锁链线*2	Ghim giằng sườn	B		平车	15	132.0	1920
F08	里前切开暗线	Can chấp sườn TT	B		拷克	36	316.8	800
F09	袖笼贴固定	Ghim dập nạch, sd*2 vào thân	B		平车	30	264.0	960
F10	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giằng*4	B		拷克	42	369.6	686
F11	里周边拷三线	VS 3 chỉ xung quanh lót	B		拷克	51	448.8	565
F12	烫里布	Là lót áo	B		手烫	40	352.0	720
	TOTAL					4252	37,554	6.77



製表人: 阿草

作业别	作业别	作业别	作业别	作业别	作业别	作业别	作业别	作业别
Công đoạn may	穿车(秒)	May	平车作业	May	平车作业	May ziczac	人字车	May ziczac
2616		70		75		475		469
				453				94
								776.44
								4750.3
								52.7
								4252
								6.77

32,803